

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95A /2026/TASCO

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2026  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và hợp nhất đã được soát xét năm 2026
- Văn bản giải trình.



*[Handwritten signature]*

Phan Thùy Giang

**CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
TASCO**

Digitally signed  
by CÔNG TY CỔ  
PHẦN TASCO  
DN: cn=CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
TASCO, c=VN  
Date: 2026.03.31  
23:59:26 +07'00'



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng  
đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2025



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                       | 2       |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                  | 3       |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 4       |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 5 - 6   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 7       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 8 - 9   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG    | 10 - 46 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                                   |                                  |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ       | Chủ tịch                          |                                  |
| - Ông Hồ Việt Hà       | Phó Chủ tịch                      |                                  |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch                      |                                  |
| - Ông Nguyễn Thế Minh  | Phó Chủ tịch                      |                                  |
| - Ông Trần Đức Huy     | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) | Miễn nhiệm ngày 26/05/2025       |
| - Ông Ngô Đức Vũ       | Phó Chủ tịch                      | Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 26/05/2025 |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên                        |                                  |
| - Ông Đinh Đức Tùng    | Thành viên                        | Miễn nhiệm ngày 26/05/2025       |
| - Bà Đàm Bích Thủy     | Thành viên độc lập                |                                  |
| - Ông Bùi Quang Bách   | Thành viên độc lập                |                                  |

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |                          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà       | Tổng Giám đốc     | Từ nhiệm ngày 20/06/2025 |
| - Ông Hoàng Minh Hùng  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/06/2025 |
| - Ông Nguyễn Thế Minh  | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Ông Phạm Đức Minh    | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Bà Phan Thùy Giang   | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Ông Nguyễn Hải Hà    | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/01/2026 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thị Soa     | Thành viên           |
| - Bà Trần Thị Linh     | Thành viên           |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20/06/2025 là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc, từ ngày 20/06/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 46. Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Thay mặt Ban Điều hành,



Tổng Giám đốc  
Hoàng Minh Hùng

Số: BC/BDO/2026.304

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Đơn vị tính: VND                                |            |              |                           |                           |
|---|------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>2.941.288.995.997</b>  | <b>2.584.983.370.613</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>24.075.565.145</b>     | <b>81.362.865.591</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |              | 24.075.565.145            | 81.362.865.591            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |              | <b>52.500.045.978</b>     | -                         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.2.1        | 52.500.045.978            | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |              | <b>2.824.589.899.399</b>  | <b>2.354.946.570.311</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3          | 467.498.109.243           | 514.916.419.045           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4          | 41.163.673.252            | 70.003.720.761            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | V.5.1        | 174.340.000.000           | 375.359.365.734           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.6.1        | 2.153.624.389.397         | 1.422.685.743.379         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.7          | (12.036.272.493)          | (28.018.678.608)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.8</b>   | <b>38.953.551.981</b>     | <b>146.469.679.444</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |              | 38.953.551.981            | 146.469.679.444           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |              | <b>1.169.933.494</b>      | <b>2.204.255.267</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.9.1        | 1.161.207.394             | 2.195.529.167             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.15.2       | 8.726.100                 | 8.726.100                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |              | <b>22.602.915.950.285</b> | <b>19.588.125.906.606</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |              | <b>1.287.864.943.224</b>  | <b>1.132.297.458.208</b>  |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5.2        | 1.227.347.429.750         | 1.007.000.000.000         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6.2        | 60.517.513.474            | 125.297.458.208           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |              | <b>119.938.495.622</b>    | <b>137.870.690.672</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.11         | 119.938.495.622           | 137.870.690.672           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |              | 217.733.727.109           | 210.621.870.998           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |              | (97.795.231.487)          | (72.751.180.326)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10         | -                         | -                         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |              | 2.078.123.000             | 2.078.123.000             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |              | (2.078.123.000)           | (2.078.123.000)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |              | <b>725.400.081.015</b>    | <b>704.576.168.332</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.12.1       | 437.461.227.685           | 416.704.860.195           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12.2       | 287.938.853.330           | 287.871.308.137           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>V.2.2</b> | <b>20.435.149.151.739</b> | <b>17.569.040.064.593</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |              | 20.691.142.151.739        | 17.825.033.064.593        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |              | 23.800.000.000            | 23.800.000.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |              | (279.793.000.000)         | (279.793.000.000)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |              | <b>34.563.278.685</b>     | <b>44.341.524.801</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9.2        | 34.563.278.685            | 44.341.524.801            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |              | <b>25.544.204.946.282</b> | <b>22.173.109.277.219</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**B01-DN**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>3.852.868.815.879</b>  | <b>2.346.985.341.104</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>858.424.704.825</b>    | <b>969.713.942.573</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 183.628.099.131           | 185.065.047.845           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14.1      | 51.577.749.420            | 76.014.534.756            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15.1      | 113.492.246.382           | 109.414.683.753           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 9.151.776.137             | 10.059.137.108            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16.1      | 62.654.663.126            | 76.904.569.157            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17.1      | 279.734.314.848           | 418.485.714.173           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18.1      | 136.335.600.000           | 71.920.000.000            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 21.850.255.781            | 21.850.255.781            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.994.444.111.054</b>  | <b>1.377.271.398.531</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | V.14.2      | -                         | 28.021.114.817            |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | V.16.2      | 53.650.684.934            | -                         |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 1.151.372.387             | 984.693.401               |
| 4. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.17.2      | 722.990.606.250           | 755.291.876.158           |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18.2      | 2.216.651.447.483         | 592.973.714.155           |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>21.691.336.130.403</b> | <b>19.826.123.936.115</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.19        | <b>21.691.336.130.403</b> | <b>19.826.123.936.115</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 10.682.855.810.000        | 8.925.119.650.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 10.682.855.810.000        | 8.925.119.650.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 9.927.820.544.796         | 9.928.133.444.796         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 123.011.473.161           | 123.011.473.161           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 957.648.302.446           | 849.859.368.158           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 849.859.368.158           | 752.757.925.575           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 107.788.934.288           | 97.101.442.583            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>25.544.204.946.282</b> | <b>22.173.109.277.219</b> |

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 573.086.735.748        | 318.709.454.499        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>573.086.735.748</b> | <b>318.709.454.499</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 361.305.543.790        | 311.991.362.386        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>211.781.191.958</b> | <b>6.718.092.113</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 377.168.753.568        | 576.356.569.368        |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 368.038.487.913        | 337.464.727.127        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                 | 23        |             | 188.287.307.157        | 27.766.887.898         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | 4.880.222.250          | 7.320.333.372          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.5        | 90.378.642.765         | 127.234.320.863        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>125.652.592.598</b> | <b>111.055.280.119</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 345.233.845            | (2.849.730.787)        |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 9.750.840.455          | 5.007.635.081          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(9.405.606.610)</b> | <b>(7.857.365.868)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>116.246.985.988</b> | <b>103.197.914.251</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.7        | 8.458.051.700          | 6.096.471.668          |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>107.788.934.288</b> | <b>97.101.442.583</b>  |

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình



Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                            |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>116.246.985.988</b>     | <b>103.197.914.251</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |             |                            |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 30.004.614.155             | 28.545.331.786           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (4.284.334.631)            | (863.481.694)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (197.765.039.532)          | (267.468.758.322)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 188.287.307.157            | 27.766.887.898           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         | <b>08</b> |             | <b>132.489.533.137</b>     | <b>(108.822.106.081)</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 75.670.143.911             | (147.555.338.291)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 86.759.759.973             | (17.401.341.823)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (166.624.559.047)          | 476.500.234.416          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 10.812.567.889             | 10.492.474.993           |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (119.108.440.847)          | (24.621.741.016)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (77.555.076.353)           | (41.073.296.577)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (312.900.000)              | (153.000.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(57.868.971.337)</b>    | <b>147.365.885.621</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (9.524.713.934)            | (41.621.532.664)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 523.200.619                | 332.727.273              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (3.118.605.393.693)        | (3.522.627.600.928)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 2.454.427.283.699          | 2.110.350.320.901        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | (3.207.735.060.000)        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | 162.000.000.000            | 648.908.656.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 292.250.194.200            | 113.752.287.799          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(3.426.664.489.109)</b> | <b>(690.905.141.619)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | 1.757.736.160.000        | -                      |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | 2.140.030.000.000        | 636.700.000.000        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (470.520.000.000)        | (61.440.000.000)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | -                        | (854.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>3.427.246.160.000</b> | <b>575.259.146.000</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> |             | <b>(57.287.300.446)</b>  | <b>31.719.890.002</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>81.362.865.591</b>    | <b>49.642.975.589</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             | -                        | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>24.075.565.145</b>    | <b>81.362.865.591</b>  |

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để góp vốn, đầu tư 100% vốn tại Công ty TNHH Tasco Investment. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên   | Địa chỉ     | Ngành nghề kinh doanh                               | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|-------------|---|-------------------|----------------------------|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                        |             |   |                   |                            |
| - Công ty TNHH MTV Tasco BOT                        | Hà Nội      | Hạ tầng giao thông                                  | 100,00%           | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần VETC                              | Hà Nội      | Dịch vụ   | 99,26%            | 99,26%                     |
| - Công ty TNHH Tasco Land                           | Hà Nội      | Bất động sản  | 100,00%           | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                       | Hà Nội      | Bảo hiểm phi nhân thọ                               | 100,00%           | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Tasco Auto                        | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại                                  | 94,87%            | 94,87%                     |
| - Công ty TNHH Tasco Investment                     | Hà Nội      | Dịch vụ tài chính                                   | 100,00%           | 100,00%                    |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>                        |             |   |                   |                            |
| - Công ty cổ phần Tasco Nam Thái                    | Hung Yên    | Xây lắp   | 99,97%            | 99,97%                     |
| - Công ty TNHH MTV Tasco 6                          | Ninh Bình   | Hạ tầng giao thông                                  | 100,00%           | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình                 | Quảng Trị   | Hạ tầng giao thông                                  | 100,00%           | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng                  | Hải Phòng   | Hạ tầng giao thông                                  | 100,00%           | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH thu phí tự động VETC                 | Hà Nội      | Dịch vụ thu phí                                     | 99,35%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn          | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính | 51,32%            | 54,09%                     |
| - Công ty TNHH New Energy Holdings                  | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại                                  | 93,58%            | 98,64%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu                       | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 51,83%            | 80,00%                     |
| - Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn                  | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 51,83%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội                   | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại                                  | 70,29%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Dana                              | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại                                  | 32,77%            | 59,83%                     |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô              | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 27,38%            | 53,18%                     |
| - Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao                  | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 29,43%            | 57,35%                     |
| - Công ty cổ phần OtoS                              | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 41,50%            | 80,86%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn              | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 51,26%            | 99,90%                     |
| - Công ty cổ phần Savico Hà Nội                     | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại, Bất động sản                    | 64,29%            | 99,90%                     |
| - Công ty TNHH Toyota Giải Phóng                    | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại                                  | 51,32%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng                    | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại, Bất động sản                    | 35,92%            | 70,00%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà            | Đà Nẵng     | Bất động sản  | 50,44%            | 98,29%                     |
| - Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn            | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                                  | 47,50%            | 95,00%                     |
| - Công ty TNHH Toyota Cần Thơ                       | Cần Thơ     | Dịch vụ thương mại                                  | 32,84%            | 64,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long             | Cần Thơ     | Dịch vụ thương mại                                  | 47,04%            | 92,08%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu                 | Cần Thơ     | Dịch vụ thương mại                                  | 50,80%            | 99,00%                     |
| - Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng                        | Lâm Đồng    | Dịch vụ thương mại                                  | 29,25%            | 57,00%                     |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp | Tây Ninh    | Dịch vụ thương mại                                  | 30,79%            | 60,00%                     |

| Tên  | Địa chỉ     | Ngành nghề kinh doanh   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|-------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương          | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 42,97%            | 94,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam                               | Cần Thơ     | Dịch vụ thương mại      | 35,92%            | 70,00%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam              | Hồ Chí Minh | Kinh doanh BĐS          | 50,29%            | 98,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô New Energy                                | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 26,17%            | 51,00%                     |
| - Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô                                 | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 22,62%            | 77,20%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ | Cần Thơ     | Dịch vụ thương mại      | 25,40%            | 92,78%                     |
| - Công ty TNHH FX Auto   | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 15,43%            | 57,26%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú         | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 19,76%            | 81,05%                     |
| - Công ty TNHH Toyota Long Biên                                  | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại      | 64,29%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương                  | Hải Phòng   | Dịch vụ thương mại      | 32,79%            | 51,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn                                  | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 18,32%            | 51,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Bình Định                                 | Gia Lai     | Dịch vụ thương mại      | 37,29%            | 71,00%                     |
| - Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô                                | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 19,76%            | 55,00%                     |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai                                  | Gia Lai     | Dịch vụ thương mại      | 18,32%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum                                   | Quảng Ngãi  | Dịch vụ thương mại      | 18,15%            | 99,09%                     |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà                                  | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 18,32%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh                                 | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 28,74%            | 80,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An                           | Tây Ninh    | Dịch vụ thương mại      | 33,87%            | 99,00%                     |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh                          | Tây Ninh    | Dịch vụ thương mại      | 17,57%            | 72,40%                     |
| - Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng                                      | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 17,96%            | 55,00%                     |
| - Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam                                    | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 17,96%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt                                   | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại      | 29,52%            | 65,00%                     |
| - Công ty TNHH MTV DV TM Đầu tư Ô tô Kiên Giang                  | An Giang    | Dịch vụ thương mại      | 35,92%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới                           | Ninh Bình   | Dịch vụ thương mại      | 64,29%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc                 | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại      | 58,52%            | 91,03%                     |
| - Công ty cổ phần Carpla   | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại      | 65,79%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần G-Lynk   | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại      | 58,51%            | 99,98%                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư Savico                                     | Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 51,32%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh                        | Tây Ninh    | Dịch vụ thương mại      | 13,15%            | 58,14%                     |
| - Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt                             | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 66,56%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận                        | Lâm Đồng    | Dịch vụ thương mại      | 22,65%            | 71,00%                     |
| - Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco                              | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại      | 94,87%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Sweden Auto                                       | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 94,87%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Giải pháp Ô tô                                    | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại      | 51,32%            | 100,00%                    |

| Tên   | Địa chỉ     | Ngành nghề kinh doanh            | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|-------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận                           | Lâm Đồng    | Dịch vụ thương mại               | 16,80%            | 70,00%                     |
| - Công ty TNHH MTV Premium EV                               | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 94,87%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh                          | Tây Ninh    | Dịch vụ thương mại               | 66,56%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco                        | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 64,13%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla                          | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 65,79%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội                                | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 58,51%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Stargo                                       | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 64,41%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Truyền thông Carpla                          | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 65,79%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Carpla Services Đông Nam Bộ                  | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại               | 60,30%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng                        | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại               | 89,34%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn                    | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại               | 76,66%            | 97,50%                     |
| - Công ty TNHH VETC Digital                                 | Hà Nội      | Công nghệ thông tin              | 65,79%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn                        | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại               | 48,45%            | 86,00%                     |
| - Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc                       | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 94,87%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương                          | Hải Phòng   | Dịch vụ thương mại               | 24,59%            | 75,00%                     |
| - Công ty TNHH MTV AG-25                                    | An Giang    | Dịch vụ thương mại               | 32,84%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Geely An Giang                            | An Giang    | Dịch vụ thương mại               | 24,63%            | 75,00%                     |
| - Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam                          | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại               | 94,87%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ                           | Cần Thơ     | Dịch vụ thương mại               | 73,94%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH VETC RSA                                     | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại               | 65,79%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Carpla Auto Parts                            | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại               | 65,79%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Tasco Auto An Giang                          | An Giang    | Dịch vụ thương mại               | 71,53%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận                        | Lâm Đồng    | Dịch vụ thương mại               | 71,26%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Great Auto                                   | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại               | 94,87%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Sản xuất ô tô Tasco                       | Hưng Yên    | Sản xuất xe có động cơ           | 94,78%            | 99,90%                     |
| - Công ty cổ phần DNP Holding                               | Đồng Nai    | Dịch vụ thương mại               | 57,23%            | 57,23%                     |
| - Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai                             | Đà Nẵng     | Sản xuất và kinh doanh ống nước  | 56,85%            | 99,33%                     |
| - Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam                          | Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh nhựa      | 30,15%            | 52,68%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP                     | Bắc Ninh    | Đầu tư ngành nước                | 29,27%            | 51,15%                     |
| - Công ty cổ phần CMC                                       | Phú Thọ     | Sản xuất, kinh doanh gạch        | 29,27%            | 51,14%                     |
| - Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP                | Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh nhựa      | 42,92%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang          | Bắc Ninh    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 27,20%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Hà Nội      | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25,99%            | 89,24%                     |
| - Công ty cổ phần Bình Hiệp                                 | Lâm Đồng    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25,73%            | 97,04%                     |

| Tên  | Địa chỉ     | Ngành nghề kinh doanh               | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận                | Lâm Đồng    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 16,76%            | 57,26%                     |
| - Công ty cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm                    | Đồng Tháp   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 15,42%            | 52,68%                     |
| - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh                  | Tây Ninh    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 16,59%            | 59,47%                     |
| - Công ty cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch   | Đồng Tháp   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 29,26%            | 99,97%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư nước Bình An                      | Lâm Đồng    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 23,08%            | 99,93%                     |
| - Công ty cổ phần DNP Hawaco                               | Hà Nội      | Kinh doanh vật tư ngành             | 28,43%            | 50,00%                     |
| - Công ty cổ phần DNP Hawaco Miền Nam                      | Hồ Chí Minh | Kinh doanh vật tư ngành cơ điện     | 28,14%            | 99,00%                     |
| - Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa                          | Khánh Hòa   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 15,08%            | 51,51%                     |
| - Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa                 | Khánh Hòa   | Vật tư ngành nước                   | 15,08%            | 100,00%                    |
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa                 | Khánh Hoà   | Thương mại dịch vụ sản xuất         | 15,08%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước                | Đồng Nai    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 24,64%            | 84,32%                     |
| - Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền                    | Đồng Tháp   | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 27,02%            | 99,99%                     |
| - Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam       | Hà Nội      | Giải pháp và hạ tầng ngành nước     | 19,89%            | 70,00%                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT                    | Phú Thọ     | Hoạt động dịch vụ tài chính         | 29,26%            | 99,99%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành | Khánh Hoà   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 16,10%            | 55,00%                     |
| - Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn                     | Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 14,81%            | 50,61%                     |
| - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi                    | Hồ Chí Minh | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 14,81%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai                   | Gia Lai     | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 7,55%             | 51,00%                     |
| - Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia               | Lâm Đồng    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 13,34%            | 90,00%                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT | Phú Thọ     | Bất động sản và Quyền sử dụng đất   | 29,27%            | 100,00%                    |
| - Viện Khoa học và Công nghệ nước                          | Hà Nội      | Nghiên cứu và triển khai dự án nước | 22,74%            | 80,00%                     |
| - Công ty cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê                    | Gia Lai     | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 11,46%            | 77,33%                     |
| - Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D                    | Hà Nội      | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 29,26%            | 100,00%                    |
| - Công ty cổ phần Năng lượng Tasco                         | Hồ Chí Minh | Sản xuất điện                       | 14,88%            | 50,90%                     |

| Tên  | Địa chỉ     | Ngành nghề kinh doanh               | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                    |             |                                     |                   |                            |
| - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ                  | Phú Thọ     | Hạ tầng giao thông                  | 30,00%            | 30,00%                     |
| - Công ty cổ phần NVT Holdings                         | Hà Nội      | Kinh doanh bất động sản             | 20,00%            | 50,00%                     |
| - Công ty TNHH Savico Quảng Nam                        | Đà Nẵng     | Dịch vụ thương mại                  | 17,96%            | 50,00%                     |
| - Công ty cổ phần GreenLynk Automotives                | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại                  | 18,66%            | 36,00%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Trương Lai           | Hà Nội      | Kinh doanh bất động sản và giáo dục | 24,18%            | 47,13%                     |
| - Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh           | Lâm Đồng    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 4,19%             | 25,01%                     |
| - Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải          | Lâm Đồng    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 4,19%             | 25,00%                     |
| - Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta                | Hà Nội      | Dịch vụ thương mại                  | 6,97%             | 24,50%                     |
| - Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang                  | Bắc Ninh    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch    | 7,10%             | 24,99%                     |
| - Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku            | Gia Lai     | Khai thác, xử lý và cung cấp nước   | 7,26%             | 49,00%                     |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land | Hà Nội      | Bất động sản                        | 40,10%            | 40,10%                     |

## 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 110 người (tại ngày 31/12/2024 là 135 người).

## 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

#### **b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b><u>Nhóm TSCĐ</u></b> | <b><u>Số năm</u></b> |
|-------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 05 - 25 năm          |
| Máy móc thiết bị        | 05 - 08 năm          |
| Phương tiện vận tải     | 06 - 10 năm          |
| Thiết bị quản lý        | 03 - 10 năm          |
| Tài sản cố định khác    | 05 - 20 năm          |

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**6. Nguyên tắc kế toán thuê tài sản*****a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê***

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

***b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê***

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Việc ghi nhận, phân loại các khoản phải thu, phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh được xác định theo bản chất của nghiệp vụ hơn là hình thức pháp lý của hợp đồng.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng với một công ty con về việc khai thác lợi nhuận từ dự án BOT do Công ty làm chủ đầu tư. Hình thức hợp đồng là hợp tác kinh doanh, nhưng theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, bản chất nghiệp vụ hợp tác nêu trên là giao dịch vay vốn của công ty con, tiền lãi phải trả là chi phí sử dụng vốn được tạm tính theo dòng tiền thu thuần từ dự án BOT.

**12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty không phát sinh (năm trước phát sinh 449.866.667 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Trích trước chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ hợp đồng ký kết với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn của nhà cung cấp xuất sau khi kết thúc kỳ tài chính.

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:* Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                       | 22.774.190            | 96.709.476            |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 24.052.790.955        | 81.266.156.115        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>24.075.565.145</b> | <b>81.362.865.591</b> |
| Các khoản tương đương tiền                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>24.075.565.145</b> | <b>81.362.865.591</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                         | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm |                |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                         | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |
| <i>Trái phiếu</i>       |                       |                       |            |                |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 52.500.045.978        | 52.500.045.978        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>             | <b>52.500.045.978</b> | <b>52.500.045.978</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối năm               |                          | Số đầu năm                |                          |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý           |
| <b>I. Đầu tư vào Công ty con</b>                      | <b>20.691.142.151.739</b> | <b>(*)</b>               | <b>17.825.033.064.593</b> | <b>(*)</b>               |
| Công ty cổ phần VETC                                  | 741.900.000.000           | (247.300.000.000)        | 741.900.000.000           | (247.300.000.000)        |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC                     | 32.493.000.000            | (32.493.000.000)         | 32.493.000.000            | (32.493.000.000)         |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT                            | 1.157.760.000.000         | -                        | 1.157.760.000.000         | -                        |
| Công ty TNHH Tasco Land                               | 750.000.000.000           | -                        | 750.000.000.000           | -                        |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                           | 1.202.164.417.793         | -                        | 402.164.417.793           | -                        |
| Công ty cổ phần Tasco Auto                            | 15.356.824.733.946        | -                        | 14.740.715.646.800        | -                        |
| Công ty TNHH Tasco Investment (i)                     | 1.450.000.000.000         | -                        | -                         | -                        |
| <b>II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             | <b>23.800.000.000</b>     | <b>(*)</b>               | <b>23.800.000.000</b>     | <b>(*)</b>               |
| Công ty cổ phần Cotabig                               | 300.000.000               | -                        | 300.000.000               | -                        |
| Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú                | 1.000.000.000             | -                        | 1.000.000.000             | -                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8 | 4.500.000.000             | -                        | 4.500.000.000             | -                        |
| Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi                  | 18.000.000.000            | -                        | 18.000.000.000            | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.714.942.151.739</b> | <b>(279.793.000.000)</b> | <b>17.848.833.064.593</b> | <b>(279.793.000.000)</b> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trong năm, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để góp vốn, đầu tư 100% vốn tại Công ty TNHH Tasco Investment.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Một phần cổ phần phổ thông tại Công ty cổ phần Tasco Auto và toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tasco Investment đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty liên quan đến Trái phiếu phát hành (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.18).



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>   | <b>461.535.906.156</b> | <b>508.604.899.889</b> |
| Phải thu hoạt động xây lắp   | 365.636.758.527        | 411.932.424.166        |
| Ủy ban nhân dân phường Từ Liêm   | 244.883.010.283        | 244.883.010.283        |
| Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam                            | 105.687.234.019        | 145.843.910.147        |
| Các đối tượng khác   | 15.066.514.225         | 21.205.503.736         |
| Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản   | 45.351.462.519         | 55.823.528.420         |
| Phải thu hoạt động khác  | 50.547.685.110         | 40.848.947.303         |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV                   | 50.547.685.110         | 39.898.877.303         |
| Các đối tượng khác   | -                      | 950.070.000            |
| <b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>  | <b>5.962.203.087</b>   | <b>6.311.519.156</b>   |
| Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản   | 5.747.294.480          | 4.218.400.000          |
| Phải thu hoạt động khác  | 214.908.607            | 2.093.119.156          |
| (Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>467.498.109.243</b> | <b>514.916.419.045</b> |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>   | <b>41.149.590.936</b> | <b>43.962.903.160</b> |
| Trả trước hoạt động xây lắp  | 10.680.081.271        | 16.194.060.679        |
| Trả trước hoạt động dự án  | 27.451.736.065        | 25.069.125.751        |
| Công ty TNHH Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Sao Hà   | 13.690.622.292        | 10.267.047.665        |
| Các đối tượng khác   | 13.761.113.773        | 14.802.078.086        |
| Trả trước hoạt động khác   | 3.017.773.600         | 2.699.716.730         |
| <b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>  | <b>14.082.316</b>     | <b>26.040.817.601</b> |
| Trả trước hoạt động dự án  | -                     | 26.024.636.423        |
| Trả trước hoạt động khác   | 14.082.316            | 16.181.178            |
| (Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>41.163.673.252</b> | <b>70.003.720.761</b> |

## 5. Phải thu về cho vay

## 5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Cho vay bên thứ ba</b>   | <b>30.000.000.000</b>  | <b>9.559.000.000</b>   |
| <b>Cho vay bên liên quan</b>  | <b>144.340.000.000</b> | <b>365.800.365.734</b> |
| (Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>174.340.000.000</b> | <b>375.359.365.734</b> |

## 5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cho vay bên liên quan</b>  | <b>1.227.347.429.750</b> | <b>1.007.000.000.000</b> |
| (Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) |                          |                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.227.347.429.750</b> | <b>1.007.000.000.000</b> |

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

|   | Số cuối năm              |          | Số đầu năm               |                        |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                  | Dự phòng | Giá trị                  | Dự phòng               |
| <b>Phải thu khác từ bên thứ ba</b>  | <b>1.530.037.225.056</b> | -        | <b>885.667.432.330</b>   | <b>(4.621.632.979)</b> |
| Tạm ứng   | 499.661.491              | -        | 4.860.626.713            | (3.773.997.047)        |
| Ký cược, ký quỹ (*)   | 9.900.000.000            | -        | -                        | -                      |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia   | 1.055.226.971            | -        | 1.055.226.971            | -                      |
| Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư   | 123.315.692.170          | -        | 123.315.692.170          | -                      |
| Phải thu từ hợp tác đầu tư Bất động sản   | 546.000.000.000          | -        | 210.000.000.000          | -                      |
| Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư  | 764.500.000.000          | -        | 518.050.000.000          | -                      |
| Phải thu khác   | 84.766.644.424           | -        | 28.385.886.476           | (847.635.932)          |
| <b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>   | <b>623.587.164.341</b>   | -        | <b>537.018.311.049</b>   | -                      |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia   | 572.502.132.842          | -        | 344.726.201.099          | -                      |
| Phải thu khác   | 51.085.031.499           | -        | 192.292.109.950          | -                      |
| <i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> |                          |          |                          |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.153.624.389.397</b> | -        | <b>1.422.685.743.379</b> | <b>(4.621.632.979)</b> |

6.2 Phải thu khác dài hạn

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm             |          |
|---|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác từ bên thứ ba</b>  | <b>38.157.309.110</b> | -        | <b>37.037.183.931</b>  | -        |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)   | 38.157.309.110        | -        | 37.037.183.931         | -        |
| <b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>   | <b>22.360.204.364</b> | -        | <b>88.260.274.277</b>  | -        |
| Phải thu chi phí xây dựng   | 22.360.204.364        | -        | 88.260.274.277         | -        |
| <i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> |                       |          |                        |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>60.517.513.474</b> | -        | <b>125.297.458.208</b> | -        |

(\*): Công ty thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|   | Số cuối năm           |                       |                        | Số đầu năm            |                       |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi |
| Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên | -                     | -                     | -                      | 2.283.781.000         | 2.283.781.000         | -                      |
| Cá nhân 1 (*)   | -                     | -                     | -                      | 1.517.112.747         | 1.067.050.662         | 450.062.085            |
| Cá nhân 2 (**)  | -                     | -                     | -                      | 1.293.418.733         | 513.448.468           | 779.970.265            |
| Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn                                  | 5.734.455.753         | 5.734.455.753         | -                      | 5.734.455.753         | 5.734.455.753         | -                      |
| Công ty cổ phần Xây lắp Thành Nam                                 | 3.288.161.665         | 2.919.628.808         | 368.532.857            | 3.288.161.665         | 2.919.628.808         | 368.532.857            |
| Các đối tượng khác  | 3.450.909.132         | 3.382.187.932         | 68.721.200             | 16.488.091.272        | 15.500.313.917        | 987.777.355            |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.473.526.550</b> | <b>12.036.272.493</b> | <b>437.254.057</b>     | <b>30.605.021.170</b> | <b>28.018.678.608</b> | <b>2.586.342.562</b>   |

(\*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(\*\*): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 28.018.678.608        | 28.018.678.608        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 316.700.000           | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | (4.601.034.631)       | -                     |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | (11.698.071.484)      | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>12.036.272.493</b> | <b>28.018.678.608</b> |

## 8. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 38.953.551.981        | -        | 146.469.679.444        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>38.953.551.981</b> | <b>-</b> | <b>146.469.679.444</b> | <b>-</b> |

## Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

|                           | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án điện mặt trời       | 28.503.551.981        | 142.119.679.444        |
| Dự án phát triển phần mềm | 10.450.000.000        | 4.350.000.000          |
| <b>Cộng</b>               | <b>38.953.551.981</b> | <b>146.469.679.444</b> |

## 9. Chi phí trả trước

## 9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 72.298.757           | 184.266.474          |
| Chi phí đào tạo                 | -                    | 648.148.147          |
| Chi phí bảo hiểm                | 251.167.494          | 326.612.267          |
| Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 420.914.197          | 638.427.466          |
| Chi phí trả trước khác          | 416.826.946          | 398.074.813          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.161.207.394</b> | <b>2.195.529.167</b> |

## 9.2 Chi phí trả trước dài hạn

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       | 2.210.406.478         | 8.234.430.244         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, bất động sản đi thuê | 32.199.086.456        | 35.959.976.324        |
| Chi phí trả trước khác                           | 153.785.751           | 147.118.233           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>34.563.278.685</b> | <b>44.341.524.801</b> |

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm máy tính    | Tổng cộng            |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 2.078.123.000        | 2.078.123.000        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.078.123.000</b> | <b>2.078.123.000</b> |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>  |                      |                      |
| Số đầu năm             | 2.078.123.000        | 2.078.123.000        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.078.123.000</b> | <b>2.078.123.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                      |                      |
| Số đầu năm             | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

## Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.078.123.000 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác     | Cộng                   |
|---|------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                       |                        |                       |                                |                           |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 1.856.368.150          | 13.212.489.992        | 9.205.452.936                  | 3.791.924.176             | 182.555.635.744        | 210.621.870.998        |
| Mua sắm mới                             | -                      | 68.000.000            | 6.154.090.000                  | 119.740.741               | 133.100.000            | 6.474.930.741          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành       | -                      | -                     | -                              | -                         | 7.339.205.364          | 7.339.205.364          |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                      | -                     | (6.702.279.994)                | -                         | -                      | (6.702.279.994)        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>1.856.368.150</b>   | <b>13.280.489.992</b> | <b>8.657.262.942</b>           | <b>3.911.664.917</b>      | <b>190.027.941.108</b> | <b>217.733.727.109</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>           |                        |                       |                                |                           |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 1.856.368.150          | 3.460.075.099         | 5.358.859.086                  | 1.167.893.790             | 60.907.984.201         | 72.751.180.326         |
| Khấu hao trong năm                      | -                      | 618.383.835           | 355.811.975                    | 749.256.775               | 28.363.952.666         | 30.087.405.251         |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                      | -                     | (5.043.354.090)                | -                         | -                      | (5.043.354.090)        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>1.856.368.150</b>   | <b>4.078.458.934</b>  | <b>671.316.971</b>             | <b>1.917.150.565</b>      | <b>89.271.936.867</b>  | <b>97.795.231.487</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                  |                        |                       |                                |                           |                        |                        |
| Số đầu năm                              | -                      | 9.752.414.893         | 3.846.593.850                  | 2.624.030.386             | 121.647.651.543        | 137.870.690.672        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>-</b>               | <b>9.202.031.058</b>  | <b>7.985.945.971</b>           | <b>1.994.514.352</b>      | <b>100.756.004.241</b> | <b>119.938.495.622</b> |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.668.010.960 VND (tại ngày 31/12/2024 là 6.982.650.954 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 106.024.087.239 VND (tại ngày 31/12/2024 là 120.495.996.521 VND).

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|                           | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án khu đô thị mới (*)  | 205.140.582.795        | 205.140.582.795        | 216.870.533.498        | 216.870.533.498        |
| Dự án khu nhà ở sinh thái | 98.147.790.796         | 98.147.790.796         | 158.559.571.533        | 158.559.571.533        |
| Dự án khu nhà ở đô thị    | 134.172.854.094        | 134.172.854.094        | 41.274.755.164         | 41.274.755.164         |
| <b>Cộng</b>               | <b>437.461.227.685</b> | <b>437.461.227.685</b> | <b>416.704.860.195</b> | <b>416.704.860.195</b> |

(\*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2025 được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 18.151.087.603 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.18).

**12.2 Xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án xây dựng tuyến đường BT | 189.143.448.611        | 189.143.448.611        |
| Dự án khu chức năng đô thị    | 54.410.953.846         | 54.410.953.846         |
| Dự án tòa nhà văn phòng       | 30.801.527.855         | 30.791.935.255         |
| Các dự án khác                | 13.582.923.018         | 13.524.970.425         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>287.938.853.330</b> | <b>287.871.308.137</b> |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>  | <b>173.975.878.269</b> | <b>173.975.878.269</b> | <b>181.538.275.253</b> | <b>181.538.275.253</b> |
| Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS  | 71.711.692.230         | 71.711.692.230         | 58.010.902.266         | 58.010.902.266         |
| Công ty cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam                                       | 21.993.862.056         | 21.993.862.056         | 5.673.387.544          | 5.673.387.544          |
| Các đối tượng khác   | 49.717.830.174         | 49.717.830.174         | 52.337.514.722         | 52.337.514.722         |
| Phải trả hoạt động xây lắp   | 90.903.837.583         | 90.903.837.583         | 111.734.575.526        | 111.734.575.526        |
| Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng   | 33.726.462.190         | 33.726.462.190         | 49.953.877.008         | 49.953.877.008         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân   | 22.468.646.046         | 22.468.646.046         | 22.545.144.536         | 22.545.144.536         |
| Các đối tượng khác   | 34.708.729.347         | 34.708.729.347         | 39.235.553.982         | 39.235.553.982         |
| Phải trả hoạt động khác  | 11.360.348.456         | 11.360.348.456         | 11.792.797.461         | 11.792.797.461         |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>   | <b>9.652.220.862</b>   | <b>9.652.220.862</b>   | <b>3.526.772.592</b>   | <b>3.526.772.592</b>   |
| Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS  | 5.406.962.113          | 5.406.962.113          | -                      | -                      |
| Phải trả hoạt động khác  | 4.245.258.749          | 4.245.258.749          | 3.526.772.592          | 3.526.772.592          |
| <i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>183.628.099.131</b> | <b>183.628.099.131</b> | <b>185.065.047.845</b> | <b>185.065.047.845</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**14. Người mua trả tiền trước**

**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>                            | <b>51.577.749.420</b> | <b>76.014.534.756</b> |
| Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp                               | 708.280.068           | 12.994.364.265        |
| Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam          | -                     | 12.286.084.197        |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 708.280.068           | 708.280.068           |
| Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư                                | 15.530.044.971        | 23.204.272.981        |
| Người mua trả tiền trước hoạt động khác                                  | 35.339.424.381        | 39.815.897.510        |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 31.739.424.381        | 36.215.897.510        |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 3.600.000.000         | 3.600.000.000         |
| <i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>                         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>51.577.749.420</b> | <b>76.014.534.756</b> |

**14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm            |
|--|-------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>                            | -           | <b>28.021.114.817</b> |
| Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | -           | 28.021.114.817        |
| <i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>                         | -           | -                     |
| <b>Cộng</b>  | -           | <b>28.021.114.817</b> |

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**15.1 Thuế phải nộp**

|  | Số đầu năm             | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm    | Số cuối năm            |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            | 10.631.306.268         | 55.353.085.475         | 52.349.698.720         | 13.634.693.023         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)                   | 98.302.945.681         | 78.720.369.497         | 77.555.076.353         | 99.468.238.825         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 480.431.804            | 5.505.160.330          | 5.596.277.600          | 389.314.534            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 11.224.304.912         | 11.224.304.912         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>109.414.683.753</b> | <b>150.802.920.214</b> | <b>146.725.357.585</b> | <b>113.492.246.382</b> |

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**15.2 Thuế phải thu**

|             | Số đầu năm       | Số phải thu trong năm | Số đã thu/ cần trừ trong năm | Số cuối năm      |
|-------------|------------------|-----------------------|------------------------------|------------------|
| Thuế GTGT   | 8.726.100        | -                     | -                            | 8.726.100        |
| <b>Cộng</b> | <b>8.726.100</b> | -                     | -                            | <b>8.726.100</b> |

**16. Chi phí phải trả****16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả                   | 2.755.988.903         | 1.356.775.037         |
| Trích trước giá vốn bất động sản                       | 58.236.323.217        | 59.913.797.529        |
| Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng | -                     | 12.276.871.185        |
| Chi phí phải trả khác                                  | 1.662.351.006         | 3.357.125.406         |
| <b>Cộng</b>  | <b>62.654.663.126</b> | <b>76.904.569.157</b> |

**16.2 Chi phí phải trả dài hạn**

|                | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|----------------|-----------------------|------------|
| Lãi trái phiếu | 53.650.684.934        | -          |
| <b>Cộng</b>    | <b>53.650.684.934</b> | <b>-</b>   |

**17. Phải trả khác****17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>  | <b>278.791.314.848</b> | <b>416.308.690.820</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 75.339.889             | 44.248.262             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 9.265.341.220          | 9.265.341.220          |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh   | 133.084.899.241        | 133.636.303.158        |
| Phải trả đối tác liên doanh   | 75.858.379.146         | 208.025.614.337        |
| Phải trả, phải nộp khác   | 60.507.355.352         | 65.337.183.843         |
| <b>Phải trả khác là bên liên quan</b>   | <b>943.000.000</b>     | <b>2.177.023.353</b>   |
| <i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>279.734.314.848</b> | <b>418.485.714.173</b> |

**17.2 Phải trả dài hạn khác**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>  | <b>652.476.570.903</b> | <b>693.550.498.346</b> |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh   | 571.251.512.439        | 610.418.708.576        |
| Phải trả, phải nộp khác   | 81.225.058.464         | 83.131.789.770         |
| <b>Phải trả khác là bên liên quan</b>   | <b>70.514.035.347</b>  | <b>61.741.377.812</b>  |
| <i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>722.990.606.250</b> | <b>755.291.876.158</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**18. Vay và nợ thuế tài chính**

**18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                        | Số đầu năm            |                       | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn           | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         | 386.600.000.000        | 386.600.000.000        | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| Vay bên liên quan      | -                     | -                     | 354.600.000.000        | 354.600.000.000        | -                      | -                      |
| Vay ngân hàng (i)      | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 63.920.000.000        | 63.920.000.000        | 128.335.600.000        | 63.920.000.000         | 128.335.600.000        | 128.335.600.000        |
| Vay ngân hàng          | 32.240.000.000        | 32.240.000.000        | 41.215.600.000         | 32.240.000.000         | 41.215.600.000         | 41.215.600.000         |
| Vay bên liên quan      | 31.680.000.000        | 31.680.000.000        | 87.120.000.000         | 31.680.000.000         | 87.120.000.000         | 87.120.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>71.920.000.000</b> | <b>71.920.000.000</b> | <b>514.935.600.000</b> | <b>450.520.000.000</b> | <b>136.335.600.000</b> | <b>136.335.600.000</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VND trong thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

**18.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

|                        | Số đầu năm             |                        | Trong năm                |                        | Số cuối năm              |                          |
|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay dài hạn            | 592.973.714.155        | 592.973.714.155        | 1.764.480.000.000        | 140.802.266.672        | 2.216.651.447.483        | 2.216.651.447.483        |
| Vay ngân hàng (i)      | 28.288.600.000         | 28.288.600.000         | 1.204.480.000.000        | 61.215.600.000         | 1.171.553.000.000        | 1.171.553.000.000        |
| Vay bên liên quan (ii) | 87.120.000.000         | 87.120.000.000         | 560.000.000.000          | 87.120.000.000         | 560.000.000.000          | 560.000.000.000          |
| Trái phiếu (iii)       | 477.565.114.155        | 477.565.114.155        | -                        | (7.533.333.328)        | 485.098.447.483          | 485.098.447.483          |
| Mệnh giá trái phiếu    | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        | -                        | -                      | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| Chi phí phát hành      | 22.434.885.845         | 22.434.885.845         | -                        | 7.533.333.328          | 14.901.552.517           | 14.901.552.517           |
| <b>Cộng</b>            | <b>592.973.714.155</b> | <b>592.973.714.155</b> | <b>1.764.480.000.000</b> | <b>140.802.266.672</b> | <b>2.216.651.447.483</b> | <b>2.216.651.447.483</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

- (i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 VND, thời hạn ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lái suất bằng lái suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
  - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HECVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo xem *Thuyết minh số V.11*).
  - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0005/2025/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 04/04/2025 với tổng số tiền cho vay 1.200.000.000 VND, Thời hạn vay: 120 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở VND kỳ hạn vay 120 tháng cộng (+) Biên độ tối thiểu ba phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: một phần cổ phần và phần vốn góp tại một số công ty con trong Tập đoàn (Công ty cổ phần Tasco Auto, Công ty cổ phần Savico Hà Nội, Công ty TNHH Sweden Auto, Công ty TNHH Tasco Investment), cùng với bất động sản Công ty đang sở hữu.
  - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với tổng số tiền cho vay 4.480.000.000 VND, Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua Tài sản cố định là 01 xe ô tô 04 chỗ ngồi. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở khoản vay thông thường có thời hạn vay vốn từ 3 đến 5 năm cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô đã mua.

(ii): Khoản vay từ hai công ty con theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2024/HTKD/TASCO BOT-SVCHN ngày 03/06/2025, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.
- Văn bản thỏa thuận ngày 10/06/2025 và Hợp đồng vay vốn số 01/2025/CPVETC-TASCO ngày 04/07/2025, tổng giá trị khoản vay không vượt quá 560.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm, lãi suất cố định.

**(iii): Chi tiết thông tin Trái phiếu phát hành**

| Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành  | Số cuối kỳ      | Kỳ hạn trả gốc, lãi   | Lãi suất  | Mục đích phát hành | Tài sản đảm bảo   | Bảo lãnh thanh toán  |
|--------------------------------------|-----------------|---|---|--------------------|---|--|
| Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect | 485.098.447.483 | Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu | Lãi suất năm đầu có định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm | Cơ cấu lại nợ      | Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty | Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty. |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

B09-DN

| 19. Vốn chủ sở hữu                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần     | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                 |
|---|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 19.1 <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> |                           |                          |                        |                          |                           |
| Số dư đầu năm trước                                     | 8.925.119.650.000         | 9.928.286.444.796        | 123.011.473.161        | 752.767.525.575          | 19.729.185.093.532        |
| Tăng vốn trong năm trước                                | -                         | -                        | -                      | -                        | -                         |
| Lãi trong năm trước                                     | -                         | -                        | -                      | 97.101.442.583           | 97.101.442.583            |
| Phân phối các quỹ                                       | -                         | -                        | -                      | -                        | -                         |
| Giảm khác   | -                         | (153.000.000)            | -                      | (9.600.000)              | (162.600.000)             |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>                 | <b>8.925.119.650.000</b>  | <b>9.928.133.444.796</b> | <b>123.011.473.161</b> | <b>849.859.368.158</b>   | <b>19.826.123.936.115</b> |
| Tăng vốn trong năm nay (*)                              | 1.757.736.160.000         | -                        | -                      | -                        | 1.757.736.160.000         |
| Lãi trong năm nay                                       | -                         | -                        | -                      | 107.788.934.288          | 107.788.934.288           |
| Phân phối các quỹ                                       | -                         | -                        | -                      | -                        | -                         |
| Giảm khác   | -                         | (312.900.000)            | -                      | -                        | (312.900.000)             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                               | <b>10.682.855.810.000</b> | <b>9.927.820.544.796</b> | <b>123.011.473.161</b> | <b>957.648.302.446</b>   | <b>21.691.336.130.403</b> |

(\*): Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm 175.773.616 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu.

## 19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                               | Số cuối năm               | Số đầu năm               |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công ty cổ phần Tasco Holding | 3.204.850.000.000         | -                        |
| Các cổ đông khác              | 7.478.005.810.000         | 8.925.119.650.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>10.682.855.810.000</b> | <b>8.925.119.650.000</b> |

## 19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                           | Năm nay            | Năm trước         |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                    |                   |
| + Vốn góp đầu năm         | 8.925.119.650.000  | 8.925.119.650.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | 1.757.736.160.000  | -                 |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                  | -                 |
| + Vốn góp cuối năm        | 10.682.855.810.000 | 8.925.119.650.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                  | -                 |

| <b>Cổ phiếu</b>                                  | Số cuối năm   | Số đầu năm  |
|--|---------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 1.068.285.581 | 892.511.965 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 1.068.285.581 | 892.511.965 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1.068.285.581 | 892.511.965 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -             | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1.068.285.581 | 892.511.965 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1.068.285.581 | 892.511.965 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## 20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

## 20.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

|                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 17.892.265.319         | 19.837.934.509         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 65.467.984.625         | 63.166.472.281         |
| Trên 5 năm           | 109.362.909.369        | 121.833.051.039        |
| <b>Cộng</b>          | <b>192.723.159.313</b> | <b>204.837.457.829</b> |

## 20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| <b>Nội dung</b>     | <b>Số nợ (VND)</b>    | <b>Nguyên nhân xóa nợ</b>     |
|---------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần TIC | 30.853.699.510        | Nợ không có khả năng thu hồi. |
| Các đối tượng khác  | 14.953.507.306        | Nợ không có khả năng thu hồi. |
| <b>Tổng</b>         | <b>45.807.206.816</b> |                               |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 347.104.509.794        | 131.026.187.991        |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 33.360.280.120         | 28.879.594.662         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                 | 189.318.607.579        | 154.268.231.989        |
| Doanh thu hoạt động khác                    | 3.303.338.255          | 4.535.439.857          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>573.086.735.748</b> | <b>318.709.454.499</b> |

#### Trong đó

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán cho bên thứ ba  | 546.936.527.625        | 303.466.858.864        |
| Doanh thu bán cho bên liên quan<br>(chi tiết tại thuyết minh số VIII.2) | 26.150.208.123         | 15.242.595.635         |
| <b>Cộng</b>   | <b>573.086.735.748</b> | <b>318.709.454.499</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                  | 142.981.597.173        | 128.930.054.775        |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 28.742.099.217         | 26.899.073.532         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                 | 187.425.421.503        | 152.725.549.669        |
| Giá vốn hoạt động khác                    | 2.156.425.897          | 3.436.684.410          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>361.305.543.790</b> | <b>311.991.362.386</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 249.988.875.451        | 110.369.407.078        |
| Lợi nhuận cổ tức được chia                   | 127.179.878.117        | 65.230.321.171         |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính | -                      | 400.680.000.000        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | -                      | 76.841.119             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>377.168.753.568</b> | <b>576.356.569.368</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                                | 188.287.307.157        | 27.766.887.898         |
| Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính | 179.625.972.854        | 309.083.697.200        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                    | -                      | (863.481.694)          |
| Chi phí tài chính khác                      | 125.207.902            | 1.477.623.723          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>368.038.487.913</b> | <b>337.464.727.127</b> |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm nay               | Năm trước              |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 32.852.160.299        | 63.198.327.281         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.525.235.866         | 1.144.733.218          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.025.073.968         | 700.922.810            |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.575.558.691         | 2.211.168.321          |
| Chi phí dự phòng          | (4.284.334.631)       | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.154.002.887        | 25.085.931.716         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 11.530.945.685        | 34.893.237.517         |
| <b>Cộng</b>               | <b>90.378.642.765</b> | <b>127.234.320.863</b> |

## 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                           | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công         | 44.856.624.998         | 63.198.327.281         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 10.711.126.444         | 11.716.101.487         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 30.004.614.155         | 28.545.331.786         |
| Chi phí dự phòng          | (4.284.334.631)        | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 333.786.802.774        | 474.072.363.077        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 16.622.037.677         | 40.328.120.979         |
| <b>Cộng</b>               | <b>431.696.871.417</b> | <b>617.860.244.610</b> |

## 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 1.689.973.008        | 6.096.471.668        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 6.768.078.692        | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>8.458.051.700</b> | <b>6.096.471.668</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|  | Năm nay                  | Năm trước               |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                            | <b>116.246.985.988</b>   | <b>103.197.914.251</b>  |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>     | <b>(107.451.993.367)</b> | <b>(56.201.978.252)</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 22.028.497.756           | 9.028.342.919           |
| Các khoản chi phí không được trừ                             | 22.028.497.756           | 9.028.342.919           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | (129.480.491.123)        | (65.230.321.171)        |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN         | (129.480.491.123)        | (65.230.321.171)        |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> | <b>8.794.992.621</b>     | <b>46.995.935.999</b>   |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                     | -                        | (16.346.701.562)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                    | <b>8.794.992.621</b>     | <b>30.649.234.437</b>   |
| Thuế suất  | 20%                      | 20%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                            | <b>1.758.998.525</b>     | <b>6.129.846.888</b>    |
| Thuế TNDN được giảm của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế     | 69.025.517               | 33.375.220              |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>             | <b>1.689.973.008</b>     | <b>6.096.471.668</b>    |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****1. Tiền thu từ đi vay**

|   | Năm nay                  | Năm trước              |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường               | 2.151.080.000.000        | 659.468.722.048        |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                   | -                        | 500.000.000.000        |
| Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán                | (11.050.000.000)         | (11.300.000.000)       |
| Bù trừ tiền thu từ các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng | -                        | (511.468.722.048)      |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.140.030.000.000</b> | <b>636.700.000.000</b> |

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

|   | Năm nay                | Năm trước             |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                  | 470.520.000.000        | 572.908.722.048       |
| Bù trừ tiền trả nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng | -                      | (511.468.722.048)     |
| <b>Cộng</b>   | <b>470.520.000.000</b> | <b>61.440.000.000</b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**2. Giao dịch với các bên liên quan****2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                     | <b>Mối quan hệ</b>    |
|--|-----------------------|
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái           | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6                 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình        | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng         | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần VETC                     | Công ty con           |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC        | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Tasco Land                  | Công ty con           |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco              | Công ty con           |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT               | Công ty con           |
| Công ty cổ phần Tasco Auto               | Công ty con           |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội          | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần Carpla                   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla         | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng           | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Toyota Long Biên            | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội            | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH New Energy Holdings         | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt       | Công ty con gián tiếp |

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>  |
|--|---|
| Công ty TNHH Stargo  | Công ty con gián tiếp từ ngày 21/01/2025  |
| Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng  | Công ty con gián tiếp đến ngày 30/06/2025   |
| Công ty cổ phần năng lượng Tasco   | Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025  |
| Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP   | Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025  |
| Công ty TNHH Carpla Auto Part  | Công ty con gián tiếp từ ngày 31/07/2025  |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives  | Công ty liên kết gián tiếp  |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ  | Công ty liên kết gián tiếp  |
| Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải   | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT   |
| Công ty TNHH Ana Services  | Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành đến ngày 04/04/2025                          |
| Công ty cổ phần CMC  | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025 |
| Công ty cổ phần DNP Holding  | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025 |
| Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn   | Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành  |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (Trước đó: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật) | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT   |
| Công ty cổ phần Du thuyền SVC  | Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành  |
| Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước   | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT từ ngày 26/05/2025                                    |
| Công ty cổ phần Tasco Holding  | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành cổ đông lớn từ ngày 10/09/2025           |
| Ông Vũ Đình Độ   | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Hồ Việt Hà   | Phó Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Nguyễn Danh Hiếu   | Phó Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Nguyễn Thế Minh  | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Trần Đức Huy   | Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) đến ngày 26/5/2025                                |
| Ông Ngô Đức Vũ   | Phó Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 20/06/2025)  |
| Bà Phan Thị Thu Thảo   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Đinh Đức Tùng  | Thành viên HĐQT đến ngày 26/5/2025  |
| Bà Đàm Bích Thủy   | Thành viên độc lập HĐQT   |
| Ông Bùi Quang Bách   | Thành viên độc lập HĐQT   |
| Ông Hoàng Minh Hùng  | Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20/06/2025)  |
| Ông Phạm Đức Minh  | Phó Tổng Giám đốc   |
| Bà Phan Thùy Giang   | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Hải Hà  | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Minh Hiếu   | Trưởng ban Kiểm soát  |
| Bà Hoàng Thị Soa   | Thành viên Ban Kiểm soát  |
| Bà Trần Thị Linh   | Thành viên Ban Kiểm soát  |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 2.2 Giao dịch với bên liên quan

## a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                       | <b>4.596.800.000</b> | <b>4.240.700.000</b> |
| Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch                                      | -                    | -                    |
| Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)                         | 2.011.700.000        | 1.741.700.000        |
| Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)                          | 1.801.500.000        | 1.741.900.000        |
| Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập                          | 783.600.000          | 757.100.000          |
| Các thành viên khác  | -                    | -                    |
| <b>Ban Kiểm soát</b>   | -                    | -                    |
| <b>Ban Điều hành</b>   | -                    | -                    |
| Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 20/06/2025)      | -                    | -                    |
| Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025) | -                    | -                    |
| Các thành viên điều hành khác (**)                             | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.596.800.000</b> | <b>4.240.700.000</b> |

(\*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(\*\*) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

## b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>            |                       |                       |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives            | 12.051.333.333        | 10.416.000.000        |
| Công ty cổ phần VETC                             | 2.472.479.100         | 3.207.470.635         |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                      | 1.471.421.143         | 359.125.000           |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn         | 1.613.811.225         | -                     |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội                    | 22.000.000            | -                     |
| Công ty cổ phần Tasco Holding                    | 5.000.000.000         | -                     |
| Công ty cổ phần DNP Holding                      | 1.122.724.000         | 560.000.000           |
| Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn             | 831.870.000           | 350.000.000           |
| Công ty cổ phần CMC                              | 351.000.000           | 350.000.000           |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                | 526.500.000           | -                     |
| Công ty TNHH Carpla Auto Part                    | 153.562.500           | -                     |
| Công ty cổ phần năng lượng Tasco (*)             | 25.272.000            | -                     |
| Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải                 | 499.234.822           | -                     |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 9.000.000             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>26.150.208.123</b> | <b>15.242.595.635</b> |

|  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                     |                          |                          |
| Công ty TNHH một thành viên Tasco 6              | 156.795.455              | 192.000.000              |
| Công ty TNHH Ana Services (**)                   | 1.254.905.918            | 5.303.891.513            |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC                | 27.032.658.224           | 16.956.511.277           |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                      | 622.344.370              | 810.187.573              |
| Công ty cổ phần VETC                             | 2.122.944.019            | 6.890.741                |
| Công ty TNHH Tasco Land                          | 2.345.686.748            | -                        |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội                  | 179.899.213              | 115.905.489              |
| Công ty cổ phần Carpla                           | 27.440.400               | -                        |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng                   | 10.202.210               | 41.041.110               |
| Công ty TNHH Toyota Long Biên                    | 3.710.000                | 25.739.682               |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt               | 6.721.000                | -                        |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn                 | -                        | 51.580.440               |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội                    | 2.894.711.040            | 1.251.079.000            |
| Công ty cổ phần G-Lynk                           | 6.800.000                | 2.000.090.909            |
| Công ty TNHH New Energy Holdings                 | 14.700.000               | -                        |
| Công ty TNHH Stargo (*)                          | 2.107.161.476            | -                        |
| Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải                 | 1.107.357.860            | 1.222.100.081            |
| Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (**)   | -                        | 821.123.648              |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 92.332.800               | 437.142.690              |
| Công ty cổ phần Du thuyền SVC                    | 243.146.184              | 250.587.087              |
| Công ty cổ phần CMC                              | 96.799.560.000           | 38.518.518.518           |
| Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla                 | 118.055.870              | -                        |
| Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước (*)   | 173.103.537              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>137.320.236.324</b>   | <b>68.004.389.758</b>    |
| <b>Cho vay</b>                                   |                          |                          |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC                | -                        | 10.747.600.928           |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                | 90.500.000.000           | -                        |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT                       | 30.000.000               | -                        |
| Công ty cổ phần Tasco Auto                       | 1.254.700.000.000        | 1.781.550.000.000        |
| Công ty cổ phần CMC                              | 105.000.000.000          | -                        |
| Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)   | 29.000.000.000           | -                        |
| Công ty TNHH Ana Services (**)                   | -                        | 30.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.479.230.000.000</b> | <b>1.822.297.600.928</b> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>               |                          |                          |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT                       | 98.083.005.748           | 101.886.160.369          |
| Công ty TNHH Tasco Land                          | 82.519.077.779           | -                        |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                | 9.348.009.018            | -                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>189.950.092.545</b>   | <b>101.886.160.369</b>   |
| <b>Lãi cho vay</b>                               |                          |                          |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC                | 3.796.122.323            | 9.396.797.187            |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT                       | 6.925.206                | 4.913.425                |
| Công ty TNHH Tasco Land                          | -                        | 4.237.046.501            |
| Công ty cổ phần Tasco Auto                       | 142.762.466.200          | 28.104.872.603           |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                | 396.712.329              | -                        |
| Công ty cổ phần CMC                              | 745.068.493              | -                        |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại DNP (*)   | 229.643.835              | -                        |
| Công ty TNHH Ana Services (**)                   | 591.780.821              | 13.150.685               |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ              | 602.700.000              | 604.351.233              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>149.131.419.207</b>   | <b>42.361.131.634</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay</b>   |                        |                        |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội                      | -                      | 132.000.000.000        |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                  | 343.000.000.000        |                        |
| Công ty cổ phần VETC                               | 571.600.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>914.600.000.000</b> | <b>132.000.000.000</b> |
| <b>Thanh toán gốc vay</b>                          |                        |                        |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội                      | 31.680.000.000         | 13.200.000.000         |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                  | 343.000.000.000        |                        |
| Công ty cổ phần VETC                               | 11.600.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>386.280.000.000</b> | <b>13.200.000.000</b>  |
| <b>Lãi vay</b>                                     |                        |                        |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội                      | 6.479.208.194          | 5.738.580.795          |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                  | 6.605.958.904          |                        |
| Công ty cổ phần VETC                               | 8.877.534.249          | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.962.701.347</b>  | <b>5.738.580.795</b>   |
| <b>Hợp tác kinh doanh</b>                          |                        |                        |
| Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng (**) | 25.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.000.000.000</b>  | -                      |

Ngoài ra, một Công ty con cam kết bảo lãnh thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty liên quan đến và phát sinh từ Trái phiếu Công ty phát hành và một Công ty con khác sử dụng một phần cổ phần và phần vốn góp nắm giữ tại Công ty con để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản cho khoản vay của Công ty (Xem chi tiết tại *Thuyết minh số V.18*).

(\*): Đơn vị trở thành bên liên quan trong năm nay, do đó, giao dịch được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong năm đến ngày 31/12/2025.

(\*\*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với các đơn vị này trong năm này được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>      |                      |                      |
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái           | 214.908.607          | 214.908.607          |
| Công ty cổ phần VETC                     | 373.088.430          | 2.318.210.549        |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco              | 254.439.900          | 385.000.000          |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives    | 3.436.949.200        | 2.864.400.000        |
| Công ty cổ phần DNP Holding              | 193.436.100          | 264.000.000          |
| Công ty cổ phần CMC                      | 181.081.000          | 265.000.000          |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 443.628.900          | -                    |
| Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải         | 156.370.500          | -                    |
| Công ty TNHH Carpla Auto Parts           | 101.351.250          | -                    |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)        | 579.150.000          | -                    |
| Công ty cổ phần Năng lượng Tasco (*)     | 27.799.200           | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.962.203.087</b> | <b>6.311.519.156</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|  | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>              |                                 |                                 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC                | -                               | 140.440.365.734                 |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT                       | 100.000.000                     | 70.000.000                      |
| Công ty cổ phần Tasco Auto                       | 48.000.000.000                  | 219.550.000.000                 |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                | 90.500.000.000                  | -                               |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ              | 5.740.000.000                   | 5.740.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>144.340.000.000</u></b>   | <b><u>365.800.365.734</u></b>   |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>               |                                 |                                 |
| Công ty cổ phần Tasco Auto                       | 1.198.347.429.750               | 977.000.000.000                 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại DNP (*)   | 29.000.000.000                  | -                               |
| Công ty TNHH Ana Services (**)                   | -                               | 30.000.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>1.227.347.429.750</u></b> | <b><u>1.007.000.000.000</u></b> |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                    |                                 |                                 |
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái                   | 3.400.000                       | 3.400.000                       |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình                | 105.977.478.464                 | 105.977.478.464                 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng                 | 138.288.401.464                 | 138.288.401.464                 |
| Công ty cổ phần VETC                             | -                               | 759.921.147                     |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC                | -                               | 133.357.801.127                 |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT                       | 236.381.351.872                 | 138.291.420.918                 |
| Công ty TNHH Ana Services (**)                   | -                               | 13.150.685                      |
| Công ty cổ phần Tasco Auto                       | 46.269.909.053                  | 16.104.872.603                  |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                      | -                               | 8.474.800                       |
| Công ty TNHH Tasco Land                          | 82.519.077.779                  | -                               |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*)                | 9.744.721.347                   | -                               |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives            | 223.781.868                     | 866.691.182                     |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ              | 3.949.398.659                   | 3.346.698.659                   |
| Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)   | 229.643.835                     | -                               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>623.587.164.341</u></b>   | <b><u>537.018.311.049</u></b>   |
| <b>Phải thu khác dài hạn</b>                     |                                 |                                 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6                         | 22.360.204.364                  | 88.260.274.277                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>22.360.204.364</u></b>    | <b><u>88.260.274.277</u></b>    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               |                                 |                                 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6                         | 389.435.001                     | 216.960.000                     |
| Công ty TNHH Ana Services (**)                   | -                               | 1.881.956.201                   |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco                      | 1.400.000.000                   | 1.402.464.871                   |
| Công ty TNHH Tasco Land                          | 33.119.509                      | -                               |
| Công ty cổ phần VETC                             | 2.265.607.652                   | -                               |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC                | 3.141.354.461                   | -                               |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội                    | 1.791.102.456                   | -                               |
| Công ty TNHH New Energy Holdings                 | 16.170.000                      | -                               |
| Công ty TNHH Stargo (*)                          | 368.496.743                     | -                               |
| Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải                 | 206.052.000                     | -                               |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 40.883.040                      | 25.391.520                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>9.652.220.862</u></b>     | <b><u>3.526.772.592</u></b>     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          |                                 |                                 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC                | 14.082.316                      | 26.040.817.601                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>14.082.316</u></b>        | <b><u>26.040.817.601</u></b>    |

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>            |                        |                       |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội            | -                      | 2.177.023.353         |
| Công ty TNHH VETC Digital                | 943.000.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>943.000.000</b>     | <b>2.177.023.353</b>  |
| <b>Phải trả khác dài hạn</b>             |                        |                       |
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái           | 61.741.377.812         | 61.741.377.812        |
| Công ty cổ phần VETC                     | 8.772.657.535          | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>70.514.035.347</b>  | <b>61.741.377.812</b> |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                        |                       |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội            | 87.120.000.000         | 31.680.000.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>87.120.000.000</b>  | <b>31.680.000.000</b> |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |                        |                       |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội            | -                      | 87.120.000.000        |
| Công ty cổ phần VETC                     | 560.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>560.000.000.000</b> | <b>87.120.000.000</b> |

(\*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm, các đơn vị này không phải là bên liên quan.

(\*\*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 31/12/2025.

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Các khoản cam kết**

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty đã bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của một Công ty con đối với một hợp đồng vay vốn tại bên thứ ba bằng cổ phần tại một Công ty con khác do Công ty sở hữu.

**4. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng